

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2023/KDTM-ST

Ngày: 29-12-2023

“T/c hợp đồng mua bán hàng
hóa”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lê Thị Mỹ

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đình Đoàn Hùng
Ông Bùi Văn Dũng

- *Thư ký phiên toà:* Ông Đặng Nam Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 17/2023/TLST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 453/2023/QĐXXST-KDTM ngày 12/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần xây dựng M

Địa chỉ: Quốc lộ 30, ấp An Định, xã B, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Mai A, sinh năm 1978, Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Số 12, Khóm 1, Phường B, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mai A: Chị Đặng Thị Kim N, sinh năm 1998, chức vụ: Kế toán. Địa chỉ: Số 116, đường Ngô Thời Nhậm, Phường A, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại T

Địa chỉ: số 190/10, đường Song Hành, Quốc lộ 22, ấp Trung Chánh 2, xã C, huyện Hóc Môn, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Ngọc Th, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ mới: Số 26, Phan Chu Trinh, Phường Z, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Chị N có mặt, ông Th có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có chị Đặng Thị Kim N trình bày:

Công ty cổ phần xây dựng M (Viết tắt: Công ty M) có ký kết Hợp đồng kinh tế số 166/2022/HĐKT-MK-TP, về việc Công ty M (gọi là bên A) bán bê tông trộn sẵn cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại T (Viết tắt: Công ty T) (gọi là bên B) phục vụ thi công công trình: Quản lý thị trường, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Theo quy định tại Điều 4 khoản 2 của Hợp đồng kinh tế số 166/2022/HĐKT-MK-TP thì bên B phải thanh toán 100% giá trị khối lượng đã chốt sau 5 ngày kể từ ngày 25 hàng tháng cho bên A. Bên B cung cấp chứng thư bảo lãnh ngân hàng (thư bảo lãnh không điều kiện) với giá trị 200.000.000 VNĐ trong suốt quá trình thực hiện dự án, và giá trị bê tông đến ngày 25 hàng tháng không vượt quá 200.000.000 VNĐ, nếu vượt thì thành toán phần vượt.

Vào tháng 02/2023, bên B không thực hiện đúng theo thỏa thuận trên của hợp đồng, cụ thể là không thanh toán phần giá trị khối lượng đã chốt.

Tổng giá trị công nợ chưa thanh toán là: 176.693.620 VNĐ, nhưng từ ngày 19/12/2022 (ngày ký hợp đồng) đến ngày nộp đơn khởi kiện thì phía Công ty T vẫn chưa thanh toán số tiền nợ cho Công ty M. Đến nay phía Công ty T vẫn không gửi cho Công ty M chứng thư bảo lãnh ngân hàng giá trị 200.000.000 VNĐ.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đến ngày 24/11/2023 thì phía Công ty T có chuyển trả cho Công ty M số tiền 76.796.480 đồng và số tiền còn nợ gốc là 99.897.140 đồng vẫn chưa thanh toán.

Nay, Công ty M yêu cầu Công ty T trả số tiền 99.897.140 đồng và tiền lãi chậm thanh toán số tiền cụ thể như sau:

+ Số tiền 176.693.620 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng (từ ngày 10/02/2023 đến ngày 23/11/2023 là 09 tháng) = 13.199.013 đồng.

+ Số tiền 99.897.140 đồng x 0,83%/tháng x 19 ngày (từ ngày 24/11/2023 đến ngày 12/12/2023 là 19 ngày) = 552.126 đồng.

Tiếp tục tính lãi từ ngày 13/12/2023 đến khi thanh toán xong số tiền nợ trên.

Tại phiên tòa Công ty M yêu cầu Công ty T trả số tiền nợ gốc 99.897.140 đồng, xin rút lại yêu cầu trả lãi.

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến như sau:

Ông Bùi Ngọc T có nhận được giấy triệu tập xét xử giữa Công ty T với Công ty M. Tuy nhiên, ông T không tham gia phiên tòa được, vì lý do sức khỏe không tốt nên ông xin được vắng mặt. Ông T đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông xin gửi kèm tất cả giấy tờ có liên quan đến vụ án mà ông có cũng như trình bày quan điểm của ông về vụ án: Bản cam kết về việc thanh toán công nợ quá hạn đã gửi đến Công ty M và biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Xét thấy Công ty M và Công ty T có ký kết Hợp đồng kinh tế số 166/2022/HĐKT-MK-Tp ngày 19/12/2022, về việc cung cấp bê tông thương phẩm nên quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 3 Luật thương mại.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên thỏa thuận nếu có phát sinh tranh chấp thì chọn Tòa án thành phố Cao Lãnh giải quyết tranh chấp, đồng thời hợp đồng mua bán được ký kết tại thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty M yêu cầu Công ty T trả số tiền nợ gốc là 99.897.140 đồng và tiền lãi của số tiền 176.693.620 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng (từ ngày 10/02/2023 đến ngày 23/11/2023 là 09 tháng) = 13.199.013 đồng.

+ Số tiền 99.897.140 đồng x 0,83%/tháng x 19 ngày (từ ngày 24/11/2023 đến ngày 12/12/2023 là 19 ngày) = 552.126 đồng.

Tiếp tục tính lãi từ ngày 13/12/2023 đến khi thanh toán xong số tiền nợ trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu lãi, chỉ yêu cầu Công ty T trả số tiền nợ gốc. Do đó, việc yêu cầu rút phần lãi của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Công ty M chứng minh bằng: Hợp đồng kinh tế số 166/2022/HĐKT-MK-Tp ngày 19/12/2022; Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 24/11/2023 giữa Công ty M và Công ty T (Bản chính); 02 hóa đơn giá trị gia tăng (Bản sao); Bản xác nhận khối lượng ngày 20/12/2022 giữa Công ty M và Công ty T (Bản sao); Bản xác nhận khối lượng ngày 26/12/2022 giữa Công ty M và Công ty T (Bản sao); Bản xác nhận khối lượng ngày 30/12/2022 giữa Công ty M và Công ty T (Bản sao); Bản xác nhận khối lượng ngày 03/01/2023 giữa Công ty M và Công ty

T (Bản sao); Bản xác nhận khối lượng ngày 05/01/2023 giữa Công ty M và Công ty T (Bản sao); 23 phiếu xuất xưởng (Bản sao).

Căn cứ vào hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 166/2022/HĐKT-MK-Tp ngày 19/12/2022 ký kết giữa Bên A là Công ty M, đại diện là bà Nguyễn Mai A; Bên B là Công ty T, ký đại diện bên mua là ông Bùi Ngọc T thì các bên đã thỏa thuận rõ về phương thức thanh toán cụ thể tại Điều 4 của Hợp đồng có ghi rõ: “a. Thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt và đúng thời hạn; b. vào ngày 25 hàng tháng, hai bên chốt khối lượng đã thực hiện. Sau 05 ngày bên B sẽ thanh toán 100% giá trị đã chốt cho Bên A ...”. Ngoài ra, trong Hợp đồng cũng có quy định cụ thể tại Điều 1 của Hợp đồng là “Bên B đồng ý mua và Bên A đồng ý bán bê tông trộn sẵn cho Bên B phục vụ thi công công trình Quản lý thị trường nằm trên địa bàn phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp với đơn giá ...” được ghi kèm trong Hợp đồng. Bên cạnh đó trong Hợp đồng cũng ghi rõ về tiêu chuẩn chất lượng, việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng; việc đặt hàng, thời gian, địa điểm và phương thức giao nhận; Quyền và nghĩa vụ của các bên...

Đồng thời sau khi phía Công ty M giao hàng xong theo thỏa thuận Hợp đồng thì ông Bùi Ngọc T cũng ký xác nhận biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 24/11/2023 với phía Công ty M với tổng số tiền nợ gốc là 176.693.620 đồng. Đối với số tiền nợ này thì Công ty T đã thanh toán cho Công ty M số tiền nợ gốc là 76.796.480 đồng, còn nợ số tiền gốc là 99.897.140 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M là phù hợp.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M, buộc Công ty T phải trả cho Công ty M số tiền mua bê tông trộn sẵn còn nợ gốc là 99.897.140 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty M nên Công ty T phải chịu phần án phí của số tiền phải trả cho Công ty M theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 3, 24, 50, 306, 317, 319 Luật thương mại;

Căn cứ các Điều 30; Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng M.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại T trả cho Công ty cổ phần xây dựng M số tiền mua bê tông trộn sẵn còn nợ gốc là 99.897.140 đồng (Chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần xây dựng M đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại T về phần yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật thương mại, trừ trường hợp các đương sự có thỏa thuận khác.

Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần xây dựng M được nhận lại số tiền tạm ứng là 4.637.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai tạm thu 0007058 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (Do chị Đặng Thị Kim N nộp).

Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại T chịu 4.994.000 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng) nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Mỹ

